

NGÂN
HÀNG
THƯƠNG
MẠI CỔ
PHẦN LỘC
PHÁT VIỆT
NAM

Digitally signed
by NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI
CỔ PHẦN LỘC
PHÁT VIỆT NAM
Date: 2026.09.30
16:29:54 +07'00'

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM
(Trước đây là “NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT”)
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 73

1000
CỔ
KIỂM
TOÁN
ĐỘC
LẬP
VIỆT
NAM

[Handwritten signature]

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Chủ tịch thường trực (Từ ngày 04 tháng 10 năm 2024) Phó Chủ tịch (Đến ngày 04 tháng 10 năm 2024)
Ông Phạm Phú Khôi	Phó Chủ tịch (Từ ngày 07 tháng 02 năm 2025) Thành viên độc lập (Từ ngày 16 tháng 11 năm 2024)
Ông Lê Minh Tâm	Thành viên độc lập (Đến ngày 16 tháng 11 năm 2024) Phó Chủ tịch thường trực (Từ ngày 11 tháng 6 năm 2024 đến ngày 04 tháng 10 năm 2024) Phó Chủ tịch (Từ ngày 27 tháng 5 năm 2024 đến ngày 11 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Chủ tịch (Từ ngày 11 tháng 6 năm 2024) Phó Chủ tịch thường trực (Đến ngày 11 tháng 6 năm 2024)
Ông Bùi Thái Hà	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên (Đến ngày 16 tháng 11 năm 2024)
Bà Vương Thị Huyền	Thành viên độc lập (Từ ngày 16 tháng 11 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Bà Dương Hoài Liên	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Thanh Tùng	Phó Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Phú Minh	Thành viên (Đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Vũ Quốc Khánh	Tổng Giám đốc (Từ ngày 25 tháng 02 năm 2025) Quyền Tổng Giám đốc (Từ ngày 04 tháng 10 năm 2024 đến ngày 25 tháng 02 năm 2025) Phó Tổng Giám đốc thường trực (Đến ngày 04 tháng 10 năm 2024)
Ông Hồ Nam Tiến	Tổng Giám đốc (Đến ngày 04 tháng 10 năm 2024)
Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Nguyên Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nam Hương	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 20 tháng 3 năm 2024)
Ông Đặng Công Hoàn	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Ông Lưu Danh Đức	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 26 tháng 12 năm 2024)
Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 10 tháng 01 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Gấm	Kế toán trưởng (Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 30 tháng 8 năm 2024)
Ông Lê Anh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 30 tháng 8 năm 2024)
Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 31 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 31 tháng 5 năm 2024)
Bà Vũ Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 06 tháng 02 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Vui	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 12 tháng 6 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (Đến ngày 12 tháng 6 năm 2024)
Ông Trần Đức Đồng	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên Ban Điều hành (Từ ngày 07 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Tiến Công	Kế toán trưởng (Từ ngày 31 tháng 12 năm 2024)



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải

Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2025

Số: 0748/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 73, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

Đoàn Diệu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5593-2025-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải
 Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU B02/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt	5	1.162.384	2.382.762
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")	6	14.369.534	14.578.444
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	96.455.319	35.527.676
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		89.027.361	35.059.076
2.	Cho vay các TCTD khác		7.484.935	526.177
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		(56.977)	(57.577)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	660.321	580.440
1.	Chứng khoán kinh doanh		660.321	580.440
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	9.137	-
VI.	Cho vay khách hàng		327.276.218	271.972.649
1.	Cho vay khách hàng	10	331.606.315	275.430.884
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(4.330.097)	(3.458.235)
VII.	Hoạt động mua nợ	12	-	21.796
1.	Mua nợ		-	21.961
2.	Dự phòng rủi ro mua nợ		-	(165)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	58.080.339	46.844.368
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		58.080.339	46.844.368
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	14	548.808	348.718
1.	Góp vốn, đầu tư dài hạn khác		548.808	348.718
X.	Tài sản cố định		2.731.787	1.949.987
1.	Tài sản cố định hữu hình	15	1.715.789	1.170.643
a.	Nguyên giá tài sản cố định		3.469.789	2.940.904
b.	Hao mòn tài sản cố định		(1.754.000)	(1.770.261)
2.	Tài sản cố định vô hình	16	1.015.998	779.344
a.	Nguyên giá tài sản cố định		1.258.422	996.036
b.	Hao mòn tài sản cố định		(242.424)	(216.692)
XI.	Tài sản Có khác	17	7.036.551	8.656.339
1.	Các khoản phải thu		1.535.761	3.050.171
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		4.745.521	5.037.867
3.	Tài sản Có khác		761.672	575.737
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(6.403)	(7.436)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		508.330.398	382.863.179

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải

Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU B02/TCTDBan hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	18	1.271.377	89.576
1.	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		1.271.377	89.576
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	115.349.011	50.112.429
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		105.407.431	47.152.604
2.	Vay các TCTD khác		9.941.580	2.959.825
III.	Tiền gửi của khách hàng	20	283.171.846	237.391.609
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	9	-	75.786
V.	Phát hành giấy tờ có giá	21	55.458.916	47.909.881
VI.	Các khoản nợ khác	22	9.740.948	13.166.498
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		7.816.590	9.839.488
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.924.358	3.327.010
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		464.992.098	348.745.779
VII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	23	25.576.221	25.576.221
	Vốn điều lệ		25.576.164	25.576.164
	Thặng dư vốn cổ phần		57	57
2.	Quỹ của Ngân hàng	23	5.640.216	3.696.036
3.	Lợi nhuận chưa phân phối	23	12.121.863	4.845.143
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		43.338.300	34.117.400
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		508.330.398	382.863.179

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh vay vốn	41	47.370	55.340
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	41	173.657.384	162.150.751
a.	Cam kết mua ngoại tệ		5.678.169	-
b.	Cam kết bán ngoại tệ		4.148.345	2.902.200
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi		163.830.870	159.248.551
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41	484.545	676.398
4.	Bảo lãnh khác	41	3.017.938	1.706.763
5.	Các cam kết khác	41	5.526.892	4.486.870
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	42	1.805.403	1.235.726
7.	Nợ khó đòi đã xử lý	43	11.114.974	10.649.809
8.	Tài sản và chứng từ khác	44	1.560.377	2.322.992

Người lập



Nguyễn Văn Hiếu
Chuyên gia Kế toán và Thuế

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Công
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

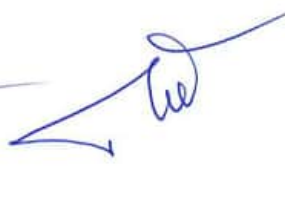
Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	34.137.034	32.353.651
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(18.743.291)	(21.150.522)
I.	Thu nhập lãi thuần		15.393.743	11.203.129
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.594.134	3.905.988
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(383.135)	(340.361)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	3.210.999	3.565.627
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	273.305	435.098
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	43.021	30.208
V.	(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(1.462)	(5.254)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		1.246.273	490.524
6.	Chi phí hoạt động khác		(308.466)	(143.372)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	31	937.807	347.152
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	75.017	49.345
	Tổng thu nhập hoạt động		19.932.430	15.625.305
7.	Chi phí nhân viên		(3.150.674)	(3.233.810)
8.	Chi phí về tài sản		(1.173.004)	(1.023.185)
9.	Chi phí hoạt động khác		(1.486.765)	(1.502.877)
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	32	(5.810.443)	(5.759.872)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		14.121.987	9.865.433
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(1.953.819)	(2.826.040)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		12.168.168	7.039.393
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(2.447.268)	(1.467.147)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(2.447.268)	(1.467.147)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		9.720.900	5.572.246
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	3.254	1.974

Người lập

Kế toán trưởng

Người phê duyệt





Nguyễn Văn Hiếu
Chuyên gia Kế toán và Thuế

Nguyễn Tiến Công
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải
 Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU B04/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		34.247.516	31.525.094
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(20.597.840)	(17.583.219)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.206.319	3.564.158
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		476.972	175.210
Thu nhập/(Chi phí) khác		(157.154)	(2.771)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		945.522	359.547
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6.026.369)	(5.028.906)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	34	(2.740.215)	(1.299.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		9.354.751	11.710.066
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(6.958.758)	132.021
(Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		(11.315.851)	(4.851.238)
(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(9.137)	-
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng và mua nợ		(56.153.470)	(39.685.522)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu và trái phiếu doanh nghiệp		(1.083.793)	(4.240.775)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		505.069	(1.221.125)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.181.801	(2.987.204)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		65.236.581	10.452.408
Tăng tiền gửi của khách hàng		45.780.237	21.503.583
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.549.034	12.861.714
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		(75.786)	33.756
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(40.087)	(386.732)
Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng		(316.416)	(557.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		53.654.175	2.763.867

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM

LPB Tower, Số 210 Đường Trần Quang Khải
 Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm
 Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU B04/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.107.524)	(428.246)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		118.655	16.163
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1.236)	(23.635)
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(200.090)	(32.787)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		75.017	49.345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.115.178)	(419.160)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	5.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	5.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		52.538.997	7.344.707
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		52.020.282	44.675.575
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	36	104.559.279	52.020.282

Người lập



Nguyễn Văn Hiếu

Chuyên gia Kế toán và Thuế

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Công

Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Vũ Quốc Khánh

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”), tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt, được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 30 ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 02 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 01 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt.

Ngày 15 tháng 7 năm 2024, NHNN đã ban hành Quyết định số 423/QĐ-TTGSNH2 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng; theo đó, Ngân hàng đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Lộc Phát Việt Nam, tên viết tắt bằng tiếng Việt là Ngân hàng Lộc Phát Việt Nam, tên đầy đủ bằng tiếng Anh là Fortune Vietnam Joint Stock Commercial Bank, tên viết tắt bằng tiếng Anh là LPBank.

Ngày 21 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã nhận được Quyết định số 125/QĐ-NHNN của NHNN về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng, theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng là 29.872.821 triệu đồng.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 25.576.164 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25.576.164 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại LPB Tower, số 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là một (01) Hội sở chính, ba (03) Văn phòng đại diện, tám mươi lăm (85) chi nhánh, bốn trăm tám mươi một (481) phòng giao dịch và năm trăm mười hai (512) phòng giao dịch bưu điện đang hoạt động ở các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 11.189 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.627 người).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 23.3.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI VÀ HƯỚNG DẪN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 (“Luật Tổ chức tín dụng 2024”) quy định về việc thành lập, tổ chức, hoạt động, can thiệp sớm, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể, phá sản tổ chức tín dụng; việc xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng. Luật Tổ chức tín dụng 2024 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, thay thế cho Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các Tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2017, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024. Ngân hàng áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Việc áp dụng Thông tư 21 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Ngân hàng. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Thông tư số 06/2024/TT-NHNN

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 06/2024/TT-NHNN (“Thông tư 06”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 của NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Theo đó, Thông tư 06 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Thông tư 06 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Thông tư 53/2024/TT-NHNN và Quyết định 1510/QĐ-TTg

Ngày 04 tháng 12 năm 2024, NHNN đã ban hành Thông tư số 53/2024/TT-NHNN (“Thông tư 53”) quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, Thông tư 53 quy định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư này được thực hiện kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tư 53 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Cùng ngày, Thủ tướng đã ban hành Quyết định số 1510/QĐ-TTg về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh số 04.

Ban Điều hành Ngân hàng đã áp dụng Luật, Quyết định, Thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2014/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Luật số 56 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 trong Thuyết minh số 50). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của năm tài chính.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra. Việc điều chỉnh đối với các ước tính kế toán được ghi nhận trong năm mà các ước tính kế toán được thay đổi và các kỳ báo cáo tương lai bị ảnh hưởng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì sổ dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng".

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào thời điểm Ngân hàng có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết: ghi nhận khi khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết: ghi nhận khi có quyền sở hữu hợp pháp.

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán, được trích lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, chứng khoán kinh doanh là chứng chỉ quỹ mở nước ngoài.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng được thực hiện theo các Thông tư, Nghị định như được trình bày tại Thuyết minh “Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng”.

Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”); cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

TH
H
Đ
T
A
P

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 (“Thông tư 14”) do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ:

- phát sinh trước ngày 01 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 01 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021; hoặc số dư nợ của khoản nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 07 tháng 9 năm 2021;
- các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 01 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 01 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 01 năm 2020 đến trước ngày 01 tháng 8 năm 2021	• Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc • Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng để phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 đối với các tài sản có hết dư nợ được cơ cấu.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 ("Thông tư 06") do NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3

Ngân hàng áp dụng Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 04 tháng 12 năm 2024 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với số dư nợ gốc, lãi của các khoản nợ:

- phát sinh trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
 - khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
 - khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi thực hiện cơ cấu lại lần đầu tiên theo Thông tư 53;
- được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm quy định pháp luật.

thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và phân loại nợ theo Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) do Thủ tướng Chính phủ ban hành về việc phân loại tài sản cố, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- được giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 07 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ;
- ngân hàng không phải điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn đối với khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại;
- khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc không còn số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53 thì Ngân hàng phải thực hiện phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại tài sản cố trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 01 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 01 tháng 7 năm 2024), Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu tại ngày cuối cùng của tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 01 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 01 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 03

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng định kỳ theo tháng bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo các quy định hiện hành (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14) như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo các thời hạn như quy định nêu trên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ theo các quy định hiện hành về việc trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng để trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
Tối thiểu 50% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
100% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung như quy định nêu trên.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510

Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 53 và Quyết định 1510 như sau:

Dự phòng bổ sung từng giai đoạn	Thời hạn trích
(i) Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
(ii) Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung Đối với các khoản nợ được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của NHNN về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 trước ngày 01 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng trích lập trong năm 2025 tối thiểu theo tỷ lệ tại mục (i)	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
(iii) Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung Đối với các khoản nợ được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của NHNN về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, Ngân hàng trích lập trong năm 2026 tối thiểu theo tỷ lệ tại mục (ii)	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng chưa phải thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo các quy định nêu trên.



Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 01 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 01 tháng 7 năm 2024), một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ của các khoản nợ tại ngày cuối cùng của tháng trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành và các khoản nợ được phân loại vào nhóm Nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11 (trước ngày 01 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 và Nghị định 86 (từ ngày 01 tháng 7 năm 2024), việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ" và "Dự phòng rủi ro tín dụng".

Hoạt động mua nợ

Mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính theo giá mua trên hợp đồng và theo dõi ở ngoại bảng theo dư nợ gốc và lãi dồn tích trước khi mua. Thu nhập lãi từ khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích từ ngày mua, ngoại trừ khoản mua nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng". Khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm vào giá trị khoản mua nợ.

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 01 tháng 7 năm 2024) và Thông tư 31 (từ ngày 01 tháng 7 năm 2024) và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng".

Chứng khoán đầu tư

Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào thời điểm Ngân hàng nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có).

Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được phân loại là chứng khoán đầu tư, được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc năm tài chính thì Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán nợ này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được tính theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh "Dự phòng rủi ro tín dụng".

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được (cơ sở thực thu). Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm vào giá gốc của chứng khoán nợ khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo lãi suất hợp đồng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo lãi suất hợp đồng trong thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Ngân hàng có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian hữu dụng ước tính</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 15 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các tài sản Có khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý.

Tài sản đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng. Đối với các tài sản gắn nợ chưa chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, Ngân hàng theo dõi ngoại bảng.

Các khoản phải thu cho các tài sản Có khác

Các khoản phải thu cho các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro, nếu có. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng".

Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm tài chính.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Dự phòng khác

Ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại các Thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng", "Hoạt động mua nợ", "Chứng khoán đầu tư", "Đầu tư dài hạn khác", và "Các tài sản Có khác", một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc năm tài chính và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính.

Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm tài chính hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay, số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

Giấy tờ có giá đã phát hành

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phụ trội và chiết khấu được phân bổ. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Trợ cấp thôi việc và Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

100-E
: TY
H
OÁN
TTI
NAM
- T.P.H



Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm kết thúc năm tài chính sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận: Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ dự phòng tài chính. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ("Nghị định 93") do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 07 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các TCTD, hàng năm Ngân hàng trích lập 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024

Theo Luật Tổ chức tín dụng 2024, hàng năm Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Nghị định 93, hàng năm Ngân hàng trích lập 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

Doanh thu

Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh “Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng” và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh “Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng” được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh “Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng” thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm của khoản nợ đó không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí và hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam) (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.



Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động

Các khoản thanh toán về thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

- (b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;
- (d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- (e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Tại ngày báo cáo và cho năm kết thúc cùng ngày, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt.

Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.



Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản phải trả khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cấp tín dụng.

Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng.

Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 27”) của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

5. TIỀN MẶT

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	1.135.043	2.287.656
Tiền mặt bằng ngoại tệ	27.341	95.106
	1.162.384	2.382.762

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNN bằng VND	13.401.560	14.416.346
Tiền gửi tại NHNN bằng ngoại tệ	967.974	162.098
	14.369.534	14.578.444

Tiền gửi tại NHNN gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước của khách hàng nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm và đầu năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Tiền gửi bằng USD không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác	89.027.361	35.059.076
Tiền gửi không kỳ hạn	2.241.091	757.476
- Bằng VND	1.356.911	284.831
- Bằng ngoại tệ	884.180	472.645
Tiền gửi có kỳ hạn	86.786.270	34.301.600
- Bằng VND	63.547.577	25.353.150
- Bằng ngoại tệ	23.238.693	8.948.450
Cho vay các TCTD khác	7.484.935	526.177
- Bằng VND	7.484.935	526.177
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	7.227.959	369.201
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(56.977)	(57.577)
	96.455.319	35.527.676

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định hiện hành của NHNN tại từng thời điểm) và cho vay các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	94.214.228	35.090.854
Nợ có khả năng mất vốn	56.977	56.977
	94.271.205	35.147.831

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chứng chỉ quỹ mở do các TCKT nước ngoài phát hành	660.321	580.440
	660.321	580.440

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Chứng khoán kinh doanh khác		
Chưa niêm yết	660.321	580.440
	660.321	580.440

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán		Tổng giá trị ghi sổ kế toán	
	Tổng giá trị của hợp đồng	Tài sản/(Nợ phải trả)	Tổng giá trị của hợp đồng	Tài sản/(Nợ phải trả)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	152.634.770	26.162	159.390.424	(78.736)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.052.365	28.838	918.457	(16.142)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	150.582.405	(2.676)	158.471.967	(62.594)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.742.770	(17.025)	4.483.185	2.950
Giao dịch hoán đổi lãi suất	3.742.770	(17.025)	4.483.185	2.950
	156.377.540	9.137	163.873.609	(75.786)

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	331.297.130	274.903.245
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	10.873	16.238
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	297.945	511.034
Các khoản trả thay khách hàng	367	367
	331.606.315	275.430.884

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.148.343	97,45	268.630.841	97,53
Nợ cần chú ý	3.259.329	0,98	3.111.392	1,13
Nợ dưới tiêu chuẩn	855.049	0,26	812.753	0,30
Nợ nghi ngờ	1.921.132	0,58	1.706.597	0,62
Nợ có khả năng mất vốn	2.422.462	0,73	1.169.301	0,42
	331.606.315	100,00	275.430.884	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	163.195.414	114.751.090
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	120.168.087	117.315.182
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	48.242.814	43.364.612
	331.606.315	275.430.884

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH một thành viên vốn Nhà nước 100%	120.136	0,04	242.550	0,09
Công ty TNHH khác	148.666.990	44,83	122.892.869	44,62
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	3.253.582	0,98	3.373.000	1,22
Công ty cổ phần khác	39.302.424	11,85	33.648.706	12,22
Công ty hợp danh	471	0,00	599	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	1.230	0,00	636	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	429	0,00	-	0,00
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	52.817	0,02	39.394	0,01
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	19.518	0,01	56.869	0,02
Cá nhân và hộ gia đình	140.188.718	42,27	115.176.261	41,82
	331.606.315	100,00	275.430.884	100,00

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	26.522.985	8,00	21.381.814	7,76
Khai khoáng	109.032	0,03	107.940	0,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.163.735	9,10	23.272.541	8,45
SX & PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	13.457.532	4,06	9.280.687	3,37
Cung cấp nước, QL & XL rác thải, nước thải	209.745	0,06	101.788	0,04
Xây dựng	31.582.281	9,52	40.917.258	14,86
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	98.962.842	29,84	59.572.371	21,63
Dịch vụ lưu trú & ăn uống	30.837.424	9,30	23.618.699	8,58
Vận tải, kho bãi	4.275.751	1,29	1.539.252	0,56
Thông tin & truyền thông	7.495.851	2,26	7.808.323	2,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	652.977	0,20	286.343	0,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.136.979	3,06	13.982.476	5,08
Hoạt động chuyên môn, khoa học & công nghệ	183.937	0,06	211.374	0,08
Hoạt động hành chính & dịch vụ hỗ trợ	466.779	0,14	1.157.097	0,42
Giáo dục và đào tạo	39.470	0,01	67.805	0,02
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	186.240	0,06	267.549	0,10
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	20.109.512	6,06	23.386.552	8,49
Hoạt động dịch vụ khác	697.856	0,21	649.714	0,24
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	55.515.387	16,74	47.821.301	17,35
	331.606.315	100,00	275.430.884	100,00

11. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.054.762	1.403.473	3.458.235
Số trích lập dự phòng trong năm	401.977	1.552.607	1.954.584
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	-	(1.082.722)	(1.082.722)
Số dư cuối năm	2.456.739	1.873.358	4.330.097

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.751.300	3.118.595	4.869.895
Số trích lập dự phòng trong năm	303.462	2.526.003	2.829.465
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong năm	-	(4.241.125)	(4.241.125)
Khác	-	-	-
Số dư cuối năm	2.054.762	1.403.473	3.458.235

12. MUA NỢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	-	21.961
Dự phòng rủi ro	-	(165)
	-	21.796

Giá trị các khoản nợ gốc và nợ lãi đã mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc đã mua	-	18.282
Lãi của khoản nợ đã mua	-	3.679
	-	21.961

Phân tích chất lượng nợ mua

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	-	21.961
	-	21.961

13. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	58.080.339	46.844.367
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương (i)	34.258.078	27.708.770
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	11.529.518	10.185.634
<i>Trong đó: Chứng khoán nợ được Chính phủ bảo lãnh</i>	<i>2.229.518</i>	<i>2.235.562</i>
Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (iii)	12.190.743	8.949.963
Chứng khoán Nợ nước ngoài	102.000	-
Chứng khoán Vốn	-	1
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	1
	58.080.339	46.844.368

- (i) Phản ánh số trái phiếu Kho bạc Nhà nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 7 năm đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 8,80% (31 tháng 12 năm 2023: có kỳ hạn từ 5 năm đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,00% đến 8,80%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Phản ánh số trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các trái phiếu này có kỳ hạn từ 3 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 5,80% (31 tháng 12 năm 2023: có kỳ hạn từ 2 năm đến 10 năm và có lãi suất năm từ 2,30% đến 5,80%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần hoặc 12 tháng một lần.
- (iii) Phản ánh số chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành bằng VND. Các chứng chỉ tiền gửi này có kỳ hạn 1 năm và có lãi suất năm từ 4,50% đến 7,50% (31 tháng 12 năm 2023: có kỳ hạn từ 1 năm đến 3 năm và có lãi suất năm từ 4,20% đến 11,50%). Tiền lãi được trả 6 tháng một lần hoặc 12 tháng một lần.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	21.592.743	16.900.035
	21.592.743	16.900.035

112506
ÔNG TỶ
TNHH
M TOÁ
LOIT
ỆT NAI
ĐA - T.P

14. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	548.808	348.718
	548.808	348.718

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	216.021	5,50	15.931	5,50
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	32.787	4,82	32.787	4,82
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	300.000	6,85	300.000	6,86
	548.808		348.718	

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	730.630	868.885	971.692	295.117	74.580	2.940.904
Mua mới trong năm	-	556.750	203.937	22.453	24.715	807.855
Đầu tư XDCB hoàn thành	64.895	-	-	-	-	64.895
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.709)	(270.532)	(32.974)	(2.650)	(343.865)
Số dư cuối năm	795.525	1.387.926	905.097	284.596	96.645	3.469.789
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	321.198	631.892	553.769	219.262	44.140	1.770.261
Khấu hao trong năm	23.852	68.674	85.142	14.955	6.435	199.058
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.260)	(147.221)	(27.336)	(2.202)	(214.019)
Giảm khác	(1.789)	248	233	(83)	91	(1.300)
Số dư cuối năm	343.261	663.554	491.923	206.798	48.464	1.754.000
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	409.432	236.993	417.923	75.855	30.440	1.170.643
Số dư cuối năm	452.264	724.372	413.174	77.798	48.181	1.715.789

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	610.703	340.702
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	787.444	733.637

16. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	624.217	371.819	996.036
Mua trong năm	-	262.386	262.386
Số dư cuối năm	624.217	634.205	1.258.422
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23.686	193.006	216.692
Khấu hao trong năm	3.803	21.929	25.732
Số dư cuối năm	27.489	214.935	242.424
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	600.531	178.813	779.344
Số dư cuối năm	596.728	419.270	1.015.998

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	60.723	22.372
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.602	61.602

17. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu	1.535.761	3.050.171
- Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 17.1)	1.535.761	3.050.171
Các khoản lãi và phí phải thu	4.745.521	5.037.867
Tài sản Có khác	761.672	575.737
- Chi phí chờ phân bổ (Thuyết minh số 17.2)	733.959	521.646
- Tài sản Có khác	27.713	54.091
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(6.403)	(7.436)
	7.036.551	8.656.339

(*) Đây là khoản dự phòng trích lập cho các khoản phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành. Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện xử lý rủi ro các khoản phải thu với giá trị là 1.071 triệu VND.

17.1 Các khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	109.490	50.869
Tạm ứng chi phí sửa chữa trụ sở	336.417	123.800
Tạm ứng mua tài sản cố định	311.860	338.951
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	303.200	388.134
Phải thu hoa hồng bảo hiểm	190.137	11.639
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện (i)	82.482	149.242
Phải thu từ bưu điện các tỉnh (ii)	57.240	46.590
Đặt cọc ký quỹ cho các hoạt động nghiệp vụ	40.316	1.614.314
Phải thu từ UPAS L/C	-	251.584
(Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay) (iii)		
Các khoản phải thu khác	104.619	75.048
	1.535.761	3.050.171

- (i) Đây là các khoản tạm ứng cho các hoạt động từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các hoạt động từ thiện xã hội này chưa hoàn thành và chưa được quyết toán.
- (ii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và có thời hạn thanh toán trong vòng 01 tháng.
- (iii) Từ ngày 01 tháng 7 năm 2024, Ngân hàng ghi nhận các khoản phải thu từ UPAS L/C theo Thông tư số 21/2024/TT-NHNN như được trình bày tại Thuyết minh số 03.

17.2 Chi phí chờ phân bổ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (i)	194.205	192.553
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	73.761	43.808
Chi phí sửa chữa cải tạo trụ sở	149.044	84.153
Chi phí chờ phân bổ khác	316.949	201.132
	733.959	521.646

- (i) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện liên quan trực tiếp đến hoạt động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

18. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Vay NHNN	1.271.247	89.425
- Vay theo hồ sơ tín dụng	61.664	89.425
- Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá (i)	1.209.583	-
Tiền gửi của KBNN	130	151
- Tiền gửi bằng VND	130	151
	1.271.377	89.576

(i) Khoản vay được cầm cố bằng các Trái phiếu Chính phủ được Ngân hàng nắm giữ với tổng mệnh giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.274.003 triệu VND.

19. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	71.842	143.814
- Bằng VND	71.834	143.806
- Bằng ngoại tệ	8	8
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	105.335.589	47.008.790
- Bằng VND	78.400.121	34.094.000
- Bằng ngoại tệ	26.935.468	12.914.790
Vay các TCTD khác	9.941.580	2.959.825
- Bằng VND	7.898.051	1.749.890
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	7.192.044	961.676
- Bằng ngoại tệ	2.043.529	1.209.935
	115.349.011	50.112.429

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu TCTD với tổng mệnh giá 9.950.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.295.000 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác.

20. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	27.721.935	22.919.137
- Bằng VND	26.931.968	22.532.154
- Bằng ngoại tệ	789.967	386.983
Tiền gửi có kỳ hạn	255.345.415	214.351.072
- Bằng VND	255.129.020	214.177.382
- Bằng ngoại tệ	216.395	173.690
Tiền gửi ký quỹ	103.291	117.514
- Bằng VND	103.289	117.512
- Bằng ngoại tệ	2	2
Tiền gửi vốn chuyên dụng	1.205	3.886
- Bằng VND	396	357
- Bằng ngoại tệ	809	3.529
	283.171.846	237.391.609

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tổ chức kinh tế	79.804.641	63.322.060
Công ty Nhà nước	1.469.539	1.377.889
Công ty TNHH MTV có vốn Nhà nước 100%	38.326.928	41.262.346
Công ty TNHH hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50%	9.865	9.640
Công ty TNHH khác	9.969.857	6.248.859
Công ty cổ phần vốn Nhà nước trên 50%	7.782.948	3.499.201
Công ty cổ phần khác	16.156.939	7.687.224
Công ty hợp danh	833.731	223.926
Doanh nghiệp tư nhân	24.753	17.244
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	865.881	221.379
Hợp tá xã và liên hiệp hợp tác xã	42.649	19.072
Hộ kinh doanh	9.073	3.877
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.627.410	2.173.026
Tiền gửi của các đối tượng khác	685.068	578.377
Cá nhân	203.367.205	174.069.549
	283.171.846	237.391.609

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	35.022.586	20.185.357
Dưới 12 tháng	31.000.000	14.800.000
Từ 12 tháng đến 5 năm	4.022.589	5.385.423
Chiết khấu	(3)	(66)
Trái phiếu bằng VND	20.436.330	27.724.524
Từ 12 tháng đến 5 năm	10.200.000	18.450.000
Trên 5 năm	10.267.450	9.315.454
Chiết khấu	(31.120)	(40.930)
	55.458.916	47.909.881

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là các Trái phiếu Chính phủ với tổng mệnh giá 2.990.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.090.000 triệu VND) tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (trước đây là Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam) để làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu do Ngân hàng phát hành.

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	7.816.590	9.839.488
Các khoản phải trả nội bộ	16.020	245.407
Các khoản phải trả bên ngoài	1.375.301	2.732.150
(Thuyết minh số 22.1)		
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	533.037	349.453
	9.740.948	13.166.498

22.1 Các khoản phải trả bên ngoài

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	43.657	801.538
Nghĩa vụ thuế phải nộp (Thuyết minh số 38)	706.320	1.009.556
Phải trả trong nghiệp vụ UPAS L/C (Thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay)	-	251.584
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	274.382	235.051
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	52.270	97.015
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	91.957	267.859
Doanh thu chờ phân bổ	14.884	31.792
Phải trả về mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dờ dang	14.048	3.559
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	1.522	1.899
Các khoản phải trả khác	176.261	32.297
	1.375.301	2.732.150

10-C.A
TY
ÁN
TE
AM
T.P.Hà

tw

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	25.576.164	57	1.235.154	3.793	2.457.089	4.845.143	34.117.400
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	9.720.900	9.720.900
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	972.090	-	972.090	(1.944.180)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(500.000)	(500.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.576.164	57	2.207.244	3.793	3.429.179	12.121.863	43.338.300

() Ngân hàng trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Tờ trình phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 được trình cho Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 và được chấp thuận theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 17 tháng 4 năm 2024.

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu	Tổng số	Vốn cổ phần phổ thông	Tỷ lệ sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	1.671.970	1.671.970	6,54%	1.671.970	1.671.970	6,54%
Cổ đông khác	23.904.194	23.904.194	93,46%	23.904.194	23.904.194	93,46%
	25.576.164	25.576.164	100,00%	25.576.164	25.576.164	100,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một cổ đông chiếm trên 5% cổ phiếu của Ngân hàng là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam. Số giấy phép đăng ký kinh doanh của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam là 0102595740 và địa chỉ trụ sở chính tại Số 5, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

23.3 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.557.616.416	2.557.616.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.557.616.416	2.557.616.416
- Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	2.557.616.416
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.557.616.416	2.557.616.416
- Cổ phiếu phổ thông	2.557.616.416	2.557.616.416
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23.4 Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 16 tháng 11 năm 2024 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo nội dung Tờ trình số 2820/2024/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 16,8%.

Theo Nghị quyết số 4492/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2024, ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu năm 2023 là ngày 30 tháng 12 năm 2024.

Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 số 212/2025/BC-LPBank ngày 07 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023.

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.855.404	1.121.923
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29.348.182	28.449.092
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.272.537	2.254.660
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	660.035	524.389
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	852	3.587
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24	-
	34.137.034	32.353.651

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	14.949.435	16.700.017
Trả lãi tiền vay	181.010	178.172
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.884.485	3.064.227
Chi phí hoạt động tín dụng khác	21.645	20.295
Chi phí hoa hồng môi giới tiết kiệm bưu điện	706.716	1.187.811
	18.743.291	21.150.522

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3.594.134	3.905.989
Hoạt động thanh toán	173.346	182.265
Hoạt động ngân quỹ	37.941	32.528
Hoạt động ủy thác, tư vấn và đại lý bảo hiểm	565.370	2.689.397
Dịch vụ khác	2.817.477	1.001.799
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(383.135)	(340.362)
Hoạt động thanh toán	(181.576)	(181.982)
Hoạt động ngân quỹ	(5.418)	(855)
Dịch vụ khác	(196.141)	(157.525)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3.210.999	3.565.627

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.653.947	1.977.532
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	526.341	363.617
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.127.606	1.613.915
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.380.642)	(1.542.434)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(278.193)	(83.867)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.102.449)	(1.458.567)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	273.305	435.098

28. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	43.021	30.208
	43.021	30.208

29. (LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	49	1.464
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(1.511)	(6.718)
	(1.462)	(5.254)

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần:	75.017	49.345
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	75.017	49.345
	75.017	49.345

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	1.246.273	490.524
Thu từ thanh lý tài sản	118.655	16.163
Thu từ các khoản nợ đã được xử lý	945.522	376.721
Thu từ các hợp đồng hoán đổi lãi suất	161.869	74.493
Thu nhập khác	20.227	23.147
Chi phí hoạt động khác	(308.466)	(143.372)
Chi về các hợp đồng hoán đổi lãi suất	(155.694)	(63.874)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(152.772)	(79.498)
Lãi thuần từ hoạt động khác	937.807	347.152

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	128.709	156.982
2. Chi phí cho nhân viên	3.150.672	3.233.810
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	2.728.178	2.793.324
- Các khoản chi đóng góp theo lương	265.565	271.746
- Chi trợ cấp	4.104	3.868
- Chi khác cho nhân viên	152.825	164.872
3. Chi về tài sản	1.173.005	1.023.185
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	224.790	253.705
- Chi phí thuê tài sản	568.282	488.567
- Chi phí khác về tài sản	379.933	280.913
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.054.423	1.097.649
Trong đó:		
- Công tác phí	22.150	24.048
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	335	505
- Chi phí khác cho hoạt động quản lý	1.031.938	1.073.096
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	281.854	236.979
6. Chi phí dự phòng khác	38	351
7. Chi phí hoạt động khác	21.742	10.916
	5.810.443	5.759.872

33. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
(Hoàn nhập) dự phòng cho vay các TCTD khác (Thuyết minh số 7)	(600)	(621)
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng (Thuyết minh số 11)	1.954.584	2.829.465
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản mua nợ (Thuyết minh số 12)	(165)	(2.804)
	1.953.819	2.826.040

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN) HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	12.168.168	7.039.393
Trừ:		
Thu nhập không chịu thuế	(75.015)	(49.345)
Cộng:		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	49.615	292.242
Thu nhập chịu thuế TNDN	12.142.768	7.282.290
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	2.428.554	1.455.900
Khác	18.714	11.247
Thuế TNDN trong năm	2.447.268	1.467.147
Thuế TNDN phải trả đầu năm	972.900	804.800
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.740.215)	(1.299.047)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối năm	679.953	972.900

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận thuần để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận sau thuế	9.720.900	5.572.246
Trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu) (*)	-	(500.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.720.900	5.072.246

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm trước được trình bày lại theo số liệu thực tế trên Nghị quyết Hội đồng quản trị của Ngân hàng phê duyệt trong năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa thực hiện ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán dựa trên ước tính chưa bao gồm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2025 và do đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu, Ngân hàng điều chỉnh hồi tố “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho tất cả các kỳ báo cáo nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, bao gồm những thay đổi xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính nhưng trước ngày phát hành báo cáo tài chính.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 ngày 16 tháng 11 năm 2024 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 theo nội dung Tờ trình số 2820/2024/TTr-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng, trong đó phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 16,8%. Ngày 07 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành thêm 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức, nên số lượng cổ phiếu phổ thông tính lãi cơ bản cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	2.557.616.416	1.729.105.369
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	-	328.511.047
Phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2023	-	82.191.781
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2024	429.665.684	429.665.684
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.987.282.100	2.569.473.881

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.254	1.974
	3.254	1.974

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	5.572.246	5.072.246
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.139.808.197	2.569.473.881
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.604	1.974

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	1.162.384	2.382.762
Tiền gửi tại NHNN	14.369.534	14.578.444
Tiền gửi tại các TCTD khác	89.027.361	35.059.076
- Không kỳ hạn	2.241.091	757.476
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	86.786.270	34.301.600
	104.559.279	52.020.282

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay	Năm trước
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên tại cuối năm (người)	11.189	10.627
Số lượng nhân viên trung bình trong năm (người)	11.505	11.180
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Lương và các khoản phụ cấp	2.728.178	2.793.324
2. Các khoản phụ cấp	269.669	275.614
3. Thu nhập khác	152.825	164.872
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	3.150.672	3.233.810
5. Tiền lương bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	19,76	20,82
6. Thu nhập bình quân tháng (triệu VND/ người/ tháng)	22,82	24,10

38. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	11.228	333.256	(332.395)	12.089
Thuế TNDN	972.900	2.447.268	(2.740.215)	679.953
Các loại thuế khác	25.428	274.787	(285.937)	14.278
	1.009.556	3.055.311	(3.358.547)	706.320

39. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	18.485.403	12.185.000
	18.485.403	12.185.000

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	481.917.353	327.973.063
Động sản	16.406.526	8.148.299
Chứng từ có giá	93.080.955	95.889.324
Tài sản khác	377.848.903	380.200.274
	969.253.737	812.210.960

40. HOẠT ĐỘNG NHẬN ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động ủy thác khác	4.707.967	4.707.967
	4.707.967	4.707.967

41. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	47.370	55.340
Cam kết giao dịch hối đoái	173.657.384	162.150.751
Cam kết mua ngoại tệ	5.678.169	-
Cam kết bán ngoại tệ	4.148.345	2.902.200
Cam kết giao dịch hoán đổi	163.830.870	159.248.551
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	484.545	676.398
Bảo lãnh khác	3.017.938	1.706.763
Các cam kết khác	5.526.892	4.486.870
	182.734.129	169.076.122

42. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.799.827	1.232.715
Phí phải thu chưa thu được	5.576	3.011
	1.805.403	1.235.726

43. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	7.400.426	7.138.374
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	3.713.443	3.511.401
Các khoản nợ khác đã xử lý	1.105	34
	11.114.974	10.649.809

44. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản khác giữ hộ	1.560.377	2.322.992
	1.560.377	2.322.992

tu

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Các khoản phải thu khác Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(779.126) 57.240 (11.887)	(921.265) 46.590 (13.439)
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Cho vay khách hàng	(1.286.314) (937) 451.939	(215.795) (2.799) -
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(1.419.586) (2.646)	(856.271) (442)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Phát triển Xuân Thành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(214.794) -	(48.119) (1)
Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Cho vay khách hàng	(512.563) 646.182	(68.957) -
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuân Thành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.343)	(1.420)
Công ty TNHH Mỹ Hạnh	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(175)	(577)
Tổng Công ty Cổ phần Tập đoàn Kinh tế Xuân Thành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(120)	(32)
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng Đức Bình	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(6)	(12)
Công ty TNHH BVM Ninh Bình	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(739)	(2)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành	Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(22.917) (136)	(57.163) (500)

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	Chi phí lãi	(46.723)	(16.036)
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	Chi phí lãi	(37.964)	(10.067)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm LPBank	Chi phí lãi	(10.184)	(703)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành	Chi phí lãi	(1.270)	(161)

Chi tiết thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng như sau:

Họ và tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thành viên Hội đồng Quản trị				
Ông Nguyễn Đức Thụy	Chủ tịch		-	-
Ông Nguyễn Văn Thùy	Phó Chủ tịch		1.200	824
Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023	-	1.258
Ông Hồ Nam Tiến	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2024	1.200	824
Ông Bùi Thái Hà	Phó Chủ tịch		1.200	824
Ông Dương Công Toàn	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023	-	1.258
Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên		1.200	2.083
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2024	1.052	2.011
Ông Lê Minh Tâm	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2024	1.052	824
Ông Phạm Phú Khôi	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2024	148	-
Bà Vương Thị Huyền	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2024	148	-
Bà Dương Hoài Liên	Thành viên độc lập	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2023	-	712
Ban Kiểm soát			2.617	2.785
Ban Điều hành và Kế toán trưởng				
Ông Vũ Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 02 năm 2025	1.017	1.346
Ông Hồ Nam Tiến	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2024	913	1.705
Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 3 năm 2023	-	1.631
Tiền lương của người quản lý chủ chốt khác			7.504	15.065

46. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI
BẢNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

	Tổng tiền gửi, vay					CCTC phái sinh	
	Tổng tiền gửi nhận từ các TCTD		khác và GTCG phát hành cho các TCTD khác	Tổng tiền gửi nhận từ khách hàng	Các cam kết thư tín dụng	(Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
	Tổng dư nợ cho vay và mua nợ	tại NHNN và các TCTD khác					
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	331.606.315	110.120.359	170.036.425	282.806.123	-	156.377.540	58.080.340
Nước ngoài	-	761.471	2.042.879	365.723	484.545	-	660.320

47. BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Không phân miền	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Doanh thu	17.649.999	7.184.676	8.399.015	43.763.425	76.997.115
1. Doanh thu lãi	16.869.073	6.689.134	7.261.877	39.564.590	70.384.674
<i>Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>6.217.858</i>	<i>4.084.106</i>	<i>5.099.509</i>	<i>18.735.561</i>	<i>34.137.034</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>10.651.215</i>	<i>2.605.028</i>	<i>2.162.368</i>	<i>20.829.029</i>	<i>36.247.640</i>
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	457.062	341.337	438.480	2.357.255	3.594.134
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	323.864	154.205	698.658	1.841.580	3.018.307
II. Chi phí	(14.667.331)	(5.647.962)	(6.048.912)	(36.510.923)	(62.875.128)
1. Chi phí lãi	(12.806.529)	(4.625.529)	(4.822.639)	(32.736.234)	(54.990.931)
<i>Chi phí lãi khách hàng bên ngoài</i>	<i>(8.573.860)</i>	<i>(2.056.620)</i>	<i>(1.598.519)</i>	<i>(6.514.292)</i>	<i>(18.743.291)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(4.232.669)</i>	<i>(2.568.909)</i>	<i>(3.224.120)</i>	<i>(26.221.942)</i>	<i>(36.247.640)</i>
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(47.872)	(36.468)	(33.060)	(107.390)	(224.790)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.812.930)	(985.965)	(1.193.213)	(3.667.299)	(7.659.407)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	2.982.668	1.536.714	2.350.103	7.252.502	14.121.987
Chi phí dự phòng rủi ro	119.377	(136.710)	(403.252)	(1.533.234)	(1.953.819)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.102.045	1.400.004	1.946.851	5.719.268	12.168.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(2.447.268)	(2.447.268)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	3.102.045	1.400.004	1.946.851	3.272.000	9.720.900
III. Tài sản	185.733.725	46.441.309	53.821.404	222.333.960	508.330.398
1. Tiền mặt	562.571	261.599	338.214	-	1.162.384
2. Tài sản cố định	177.654	128.746	98.315	2.327.072	2.731.787
3. Tài sản khác	184.993.500	46.050.964	53.384.875	220.006.888	504.436.227
IV. Nợ phải trả	182.631.680	45.041.305	51.874.552	185.444.561	464.992.098
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	182.625.074	45.037.713	51.865.236	184.900.603	464.428.626
2. Nợ phải trả nội bộ	2.511	1.046	1.318	10.673	15.548
3. Nợ phải trả khác	4.095	2.546	7.998	533.285	547.924

48. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

Chính sách quản lý rủi ro

Trên cơ sở đề xuất tham mưu của Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng Quản trị Ngân hàng giám sát Tổng Giám đốc trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện chính sách quản lý rủi ro; xử lý, khắc phục các tồn tại, hạn chế về quản lý rủi ro theo các yêu cầu, kiến nghị của NHNN, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác.

Tổng Giám đốc giám sát các cá nhân, bộ phận trên cơ sở đề xuất tham mưu của Hội đồng rủi ro, Hội đồng Xử lý rủi ro và Xử lý nợ, Hội đồng ALCO và Hội đồng Quản lý vốn trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách, quy định và quy trình quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng ưu tiên giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng rủi ro, Hội đồng xử lý rủi ro và xử lý nợ và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản nợ của khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 31, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Tùy vào mức độ rủi ro, Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng thông qua phê duyệt theo cấp bậc cá nhân tại Đơn vị kinh doanh, tại Khối Quản trị Rủi ro nhằm đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách khách quan, độc lập và tuân thủ. Việc cấp thẩm quyền cho cá nhân tại Đơn vị kinh doanh được Ngân hàng rà soát và điều chỉnh theo định kỳ.

Các tài sản tài chính “Chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng (TLDP)” của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 chưa quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác chưa quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng. Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản tài chính “Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP” chủ yếu bao gồm các khoản cho vay khách hàng được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN.

Các tài sản tài chính “Quá hạn và đã được TLDP” bao gồm các khoản cho vay khách hàng, cho vay các TCTD khác được Ngân hàng phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản phải thu quá hạn theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 phải trích lập dự phòng và đã được Ngân hàng trích lập dự phòng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản bảo đảm hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP						Tổng cộng
	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ		Quá hạn và đã được TLDP	
				181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	94.214.228	-	-	-	-	56.977	94.271.205
Cho vay khách hàng (*)	323.148.343	1.699.746	173.347	146.716	193.419	6.244.744	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	21.592.743	-	-	-	-	-	21.592.743
	438.955.314	1.699.746	173.347	146.716	193.419	6.301.721	447.470.263

(*) Không bao gồm trích lập dự phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ nợ xấu theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng là 1,57% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1,34%). Chi tiết phân loại tài sản có rủi ro tín dụng theo tình trạng nợ của khách hàng tại Ngân hàng như sau:

	Cho vay khách hàng	Hoạt động mua nợ	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (*)	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (**)	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	323.148.343	-	21.592.743	94.214.228	438.955.314
Nợ cần chú ý	3.259.329	-	-	-	3.259.329
Nợ dưới tiêu chuẩn	855.049	-	-	-	855.049
Nợ nghi ngờ	1.921.132	-	-	-	1.921.132
Nợ có khả năng mất vốn	2.422.462	-	-	56.977	2.479.439
	331.606.315	-	21.592.743	94.271.205	447.470.263

(*) Không bao gồm chứng chỉ quỹ nước ngoài, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu do TCTD khác phát hành đã niêm yết.

(**) Không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản - nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, AUD,...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả theo loại hình tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	VND	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	1.135.043	106	27.235	-	1.162.384
Tiền gửi tại NHNN	13.401.560	-	967.974	-	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	72.389.423	37.957	24.019.746	65.170	96.512.296
Chứng khoán kinh doanh	-	-	660.321	-	660.321
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.137	-	-	-	9.137
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	327.373.041	-	4.229.995	3.279	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	58.080.339	-	-	-	58.080.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn	548.808	-	-	-	548.808
Tài sản cố định - thuần	2.731.787	-	-	-	2.731.787
Các tài sản Có khác (*)	6.827.747	435	214.755	17	7.042.954
Tổng tài sản	482.496.885	38.498	30.120.026	68.466	512.723.875
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	87.641.383	-	28.975.726	3.279	116.620.388
Tiền gửi của khách hàng	282.164.673	10.728	957.859	38.586	283.171.846
Phát hành giấy tờ có giá	55.458.916	-	-	-	55.458.916
Các khoản nợ khác	9.513.062	1.462	213.519	12.905	9.740.948
Tổng vốn chủ sở hữu	43.338.300	-	-	-	43.338.300
Tổng nợ phải trả	478.116.334	12.190	30.147.104	54.770	508.330.398
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.380.551	26.308	(27.078)	13.696	4.393.477
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	3.097.213	-	(3.088.080)	4	9.137
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	7.477.764	26.308	(3.115.158)	13.700	4.402.614

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Kỳ định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính cho tới khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời hạn còn lại cho đến ngày định giá gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, chứng khoán kinh doanh, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, và tài sản Có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại không chịu lãi hoặc đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc năm tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu rủi ro lãi suất do định giá lại Triệu VND	Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.162.384	-	-	-	-	-	-	1.162.384
Tiền gửi tại NHNN	-	14.369.534	-	-	-	-	-	-	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.977	-	72.030.974	24.224.345	200.000	-	-	-	96.512.296
Chứng khoán kinh doanh	-	660.321	-	-	-	-	-	-	660.321
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.137	-	-	-	-	-	-	9.137
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	3.435.008	-	19.551.098	141.052.354	110.063.144	34.599.137	19.356.431	3.549.143	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	-	12.986.335	250.130	600.531	2.000.000	799.881	11.657.322	29.786.140	58.080.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	548.808	-	-	-	-	-	-	548.808
Tài sản cố định - thuần	-	2.731.787	-	-	-	-	-	-	2.731.787
Tài sản Có khác (*)	6.403	7.036.551	-	-	-	-	-	-	7.042.954
Tổng tài sản	3.498.388	39.504.857	91.832.202	165.877.230	112.263.144	35.399.018	31.013.753	33.335.283	512.723.875
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	85.258.431	28.587.145	17.148	24.115	2.602.912	130.637	116.620.388
Tiền gửi của khách hàng	-	-	63.338.797	70.413.772	74.225.737	66.848.854	8.344.359	327	283.171.846
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	11.530.591	10.500.215	23.841.143	9.586.967	-	55.458.916
Các khoản nợ khác	-	9.740.948	-	-	-	-	-	-	9.740.948
Tổng nợ phải trả	-	9.740.948	148.597.228	110.531.508	84.743.100	90.714.112	20.534.238	130.964	464.992.098
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	3.498.388	29.763.909	(56.765.026)	55.345.722	27.520.044	(55.315.094)	10.479.515	33.204.319	47.731.777
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	3.498.388	29.763.909	(56.765.026)	55.345.722	27.520.044	(55.315.094)	10.479.515	33.204.319	47.731.777

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc, số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các tài sản Có khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng tài sản.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN LỘC PHÁT VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B05/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.162.384	-	-	-	-	1.162.384
Tiền gửi tại NHNN	-	-	14.369.534	-	-	-	-	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	56.977	-	72.030.974	24.224.345	200.000	-	-	96.512.296
Chứng khoán kinh doanh	-	-	660.321	-	-	-	-	660.321
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.137	-	-	-	-	9.137
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.917.302	1.517.706	9.706.512	29.668.262	150.901.712	111.263.952	26.630.869	331.606.315
Chứng khoán đầu tư	-	-	800.131	800.531	12.042.623	13.657.322	30.779.732	58.080.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	548.808	548.808
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	-	2.731.787	-	2.731.787
Tài sản Có khác (*)	6.403	-	7.036.551	-	-	-	-	7.042.954
Tổng tài sản	1.980.682	1.517.706	105.775.544	54.693.138	163.144.335	127.653.061	57.959.409	512.723.875
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	85.258.431	28.587.145	41.263	2.602.912	130.637	116.620.388
Tiền gửi của khách hàng	-	-	64.908.196	68.844.373	141.074.591	8.344.359	327	283.171.846
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	11.441.857	24.267.078	12.586.967	7.163.014	55.458.916
Các khoản nợ khác	-	-	9.740.948	-	-	-	-	9.740.948
Tổng nợ phải trả	-	-	159.907.575	108.873.375	165.382.932	23.534.238	7.293.978	464.992.098
Mức chênh thanh khoản ròng	1.980.682	1.517.706	(54.132.031)	(54.180.237)	(2.238.597)	104.118.823	50.665.431	47.731.777

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

49. THUYẾT MINH CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Kinh doanh Triệu VND	Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý Triệu VND
		Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ Triệu VND	
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	1.162.384	-	-	-	-	1.162.384	1.162.384
Tiền gửi tại NHNN	14.369.534	-	-	-	-	14.369.534	14.369.534
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	96.512.296	-	-	96.512.296	(**)
Chứng khoán kinh doanh	660.321	-	-	-	-	660.321	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.137	-	-	-	-	9.137	(**)
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	-	-	331.606.315	-	-	331.606.315	(**)
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	58.080.339	-	58.080.339	(**)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	548.808	-	-	-	548.808	(**)
Tài sản tài chính khác (*)	-	-	5.550.523	-	-	5.550.523	(**)
	<u>16.201.376</u>	<u>548.808</u>	<u>433.669.134</u>	<u>58.080.339</u>	<u>-</u>	<u>508.499.657</u>	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	1.271.377	1.271.377	(**)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	115.349.011	115.349.011	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	283.171.846	283.171.846	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	55.458.916	55.458.916	(**)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	8.486.707	8.486.707	(**)
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>463.737.857</u>	<u>463.737.857</u>	

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

(**) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

Loại tiền tệ	31/12/2024	31/12/2023
USD	25.495	24.185
EUR	26.790	27.006
GBP	32.075	31.028
CHF	28.271	28.839
JPY	164	172
SGD	18.848	18.433
CAD	17.850	18.389
AUD	15.949	16.636
HKD	3.283	3.141

51. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 số 212/2025/BC-LPBank ngày 07 tháng 01 năm 2025, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 429.665.684 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 (Thuyết minh số 23.4).

Người lập

Kế toán trưởng

Người phê duyệt





Nguyễn Văn Hiếu
Chuyên gia Kế toán và Thuế

Nguyễn Tiến Công
Kế toán trưởng

Vũ Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2025
